

Số: /QĐ-UBND

Lạng Sơn, ngày tháng 8 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Quy hoạch chung Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ
Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn đến năm 2045**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn ngày 26/11/2024;

Căn cứ Nghị định số 145/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quy hoạch đô thị và nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý Khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Quyết định số 236/QĐ-TTG ngày 19/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 1275/QĐ-UBND ngày 23/7/2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Nhiệm vụ Quy hoạch chung xây dựng Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn đến năm 2045, tỷ lệ 1/5000;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Báo cáo số 517/BC-SXD ngày 16/8/2025.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch chung Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn đến năm 2045, với nội dung chính sau:

1. Phạm vi, quy mô lập quy hoạch

a) Phạm vi nghiên cứu lập quy hoạch: Thuộc địa giới hành chính gồm 03 xã: Hữu Lũng, Tân Thành và Tuấn Sơn, tỉnh Lạng Sơn, ranh giới như sau:

- Phía Bắc giáp xã Chi Lăng;
- Phía Tây giáp Khu công nghiệp Vsip và xã Hữu Lũng;
- Phía Nam giáp xã Kép, tỉnh Bắc Ninh;

- Phía Đông giáp xã Kiên Lao, tỉnh Bắc Ninh.

b) Quy mô lập quy hoạch:

Diện tích nghiên cứu lập quy hoạch khoảng: 4.900 ha, trong đó: xã Hữu Lũng khoảng 504 ha; xã Tân Thành 3.020 ha; xã Tuấn Sơn khoảng 1.376 ha.

c) Thời hạn lập quy hoạch:

- Ngắn hạn đến năm 2030.

- Dài hạn đến năm 2045.

2. Mục tiêu quy hoạch

- Cụ thể hóa Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, tạo khu vực động lực thúc đẩy phát triển công nghiệp, dịch vụ của tỉnh Lạng Sơn.

- Hình thành khu vực phát triển Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ với cơ sở hạ tầng hiện đại, kết nối đồng bộ với hạ tầng khu vực lân cận để thúc đẩy phát triển sản xuất công nghiệp, đô thị phát triển hiệu quả, bền vững về kinh tế, xã hội, môi trường và đảm bảo quốc phòng, an ninh.

- Làm cơ sở pháp lý để thực hiện các thủ tục đầu tư, quản lý quy hoạch và quản lý hoạt động đầu tư theo quy định.

3. Tính chất, chức năng

- Khu đô thị công nghiệp dịch vụ hiện đại, sinh thái với cơ sở hạ tầng đồng bộ, chất lượng cao.

- Khu công nghiệp sinh thái, khuyến khích thu hút các lĩnh vực công nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sạch.

- Khu dịch vụ hỗ trợ sản xuất và dịch vụ logistics.

- Khu nghiên cứu phát triển và chuyển giao công nghệ.

- Khu đô thị hiện hữu, khu ở mới, tái định cư, cải tạo chỉnh trang gắn với du lịch cộng đồng.

4. Dự báo phát triển và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật

- Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chính áp dụng theo QCVN 01:2021, quy định của đô thị, công nghiệp và các yêu cầu đặc thù của Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ.

- Dân số, lao động đến năm 2045: khoảng 130.000 người. (trong đó: dân số chính thức khoảng 42.000 người; dân số quy đổi khoảng 88.000 người). Lao động khoảng 100.000 - 162.000 lao động (dự kiến 50% sống và làm việc trong khu vực Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Hữu Lũng).

- Diện tích tự nhiên: 4.900 ha. Bao gồm: Khu vực đô thị - dịch vụ khoảng 3.036,0 ha, chiếm 62,0% (trong đó: Đất xây dựng đô thị - dịch vụ khoảng 1.607 ha và Đất khác khoảng 1.429 ha (gồm đất nông lâm nghiệp, mặt nước)); Khu vực công nghiệp khoảng 1.864 ha, chiếm 38%.

5. Định hướng phát triển không gian

5.1. Mô hình cấu trúc phát triển

Phát triển Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Hữu Lũng trở thành “Đô thị Dịch vụ hiện đại tạo ra hệ sinh thái công nghiệp kết hợp đô thị bền vững, trở thành điểm đến cho phân phối, vận chuyển và sản xuất tiên tiến trên hành lang kinh tế phía Bắc”.

Tích hợp các chức năng công nghiệp với các dịch vụ hỗ trợ và khu dân cư để tạo ra một hệ sinh thái làm việc - sống - vui chơi bền vững phục vụ cho lực lượng lao động thế hệ tiếp theo của Việt Nam.

Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Hữu Lũng là cửa ngõ kết nối không gian vùng Đông Bắc, kết nối kinh tế cửa khẩu với vùng duyên hải Bắc Bộ, là điểm đến cho các lĩnh vực kinh tế mới của Lạng Sơn chưa khai thác phát triển. Đồng thời, Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Hữu Lũng trở thành điểm đến, đón tiếp các luồng phát triển mới như sản xuất công nghiệp, du lịch.

Cấu trúc phát triển gồm: 01 trục; 02 trọng tâm; 04 vùng chức năng gồm: vùng sản xuất công nghiệp và dịch vụ hậu cần; vùng dịch vụ và đô thị; vùng sản xuất nông nghiệp kết hợp du lịch; vùng sinh thái kết hợp khu nghiên cứu phát triển và chuyển giao công nghệ. Cấu trúc không gian xanh và tiếp cận sinh thái: gắn với cấu trúc không gian vành đai và hướng tâm, lấy các tuyến nước và hành lang xanh làm khung phát triển.

5.2. Định hướng phát triển không gian tổng thể

Xây dựng khu công nghiệp kết hợp với đô thị dịch vụ sinh thái, trở thành trung tâm sản xuất công nghiệp hiện đại, gắn kết hài hòa với điều kiện tự nhiên của khu vực và kết hợp với đô thị hóa mở rộng của xã Hữu Lũng.

Mở các tuyến kết nối trực tiếp với trục cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn, đường sắt Hà Nội - Lạng Sơn, nhằm tạo nên trục kết nối phát triển thuận lợi cho hoạt động sản xuất công nghiệp, dịch vụ trên địa bàn. Hình thành tuyến trục kết nối các khu chức trong khu vực lập quy hoạch, đồng thời kết nối với xã Kép tỉnh Bắc Ninh và cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn. Đây là trục kết nối chính, là trục trung tâm phát triển cho khu vực quy hoạch và phát triển tuyến đường tỉnh lộ 245B kết nối từ cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn đi cảng Mỹ An.

Kết hợp khai thác một số khu vực gò đồi thấp để tạo mặt bằng cho xây dựng các khu công nghiệp đô thị tập trung, đồng thời giữ lại một số khu vực đồi núi cao, các tuyến mặt nước tự nhiên, tạo khung không gian sinh thái. Xây dựng phát triển các khu công nghiệp xanh, các khu đô thị, nhà ở sinh thái, trung tâm dịch vụ sinh thái, gắn kết với địa hình tự nhiên của khu vực.

Hình thành khu công nghiệp tập trung, nâng cấp đường sắt, mở rộng nhà ga và phát triển các tuyến giao thông đối ngoại với cơ sở hạ tầng đồng bộ hiện đại, tập trung các cơ sở sản xuất quy mô lớn tại khu vực.

Khai thác phát triển cảnh quan sinh thái tự nhiên hiện trạng để hình thành nên khu vực phát triển sản xuất gắn với chức năng, cấu trúc và cảnh quan sinh thái. Hình thành, phát triển nhà ở, dịch vụ sinh thái, chất lượng cao với trải nghiệm độc đáo được định hướng phát triển gắn với các khu chức năng, tạo chất

lượng sống cao cho người dân, lao động cho khu vực, đặc biệt là kết hợp khai thác phát triển đa dạng các loại hình dịch vụ cho du lịch.

5.3. Định hướng phát triển không gian theo khu vực:

Cấu trúc phân vùng chức năng theo 4 vùng (Vùng dịch vụ và đô thị; Vùng sản xuất công nghiệp và dịch vụ hậu cần; Vùng sản xuất nông nghiệp kết hợp du lịch; Vùng sinh thái kết hợp khu nghiên cứu phát triển và chuyển giao công nghệ) và 10 khu vực (2 khu vực đô thị trung tâm, 1 khu trung tâm nghiên cứu và chuyển giao công nghệ, 7 khu vực công nghiệp (Khu CN2 đến khu CN7 và khu CN dự trữ phát triển); 03 khu vực dân cư kết hợp du lịch cộng đồng (xã Hữu Lũng và xã Tuấn Sơn). Hoạt động xây dựng tập trung tại các khu vực có địa hình tương đối bằng phẳng, hạn chế tối đa tác động vào cảnh tự nhiên tại phía Đông Bắc, phía Đông Nam và khu vực hồ Tám Nhăm, hồ Hồ Vắt. Tổ chức không gian theo nguyên tắc vành đai, kết hợp giữa các không gian xây dựng chức năng tập trung kết hợp với mạng lưới sinh thái gồm các tuyến nước, tuyến xanh. Cụ thể bố trí các khu chức năng như sau:

- Khu đô thị dịch vụ: Diện tích đất xây dựng dự kiến khoảng 570 ha (gồm 2 khu trung tâm đô thị và các khu dân cư riêng lẻ); quy mô dân số thường trú dự kiến khoảng 34.000 người; chủ yếu là phát triển nhà ở, dịch vụ thương mại; có thể hình thành 2 đơn vị hành chính mới trong tương lai, hoặc kết hợp với thị trấn Hữu Lũng để hình thành khu vực đô thị chức năng tập trung.

- Khu trung tâm nghiên cứu, chuyển giao công nghệ kết hợp công viên rừng (dự kiến khoảng 664 ha bao gồm khu nghiên cứu, chuyển giao công nghệ và công viên trung tâm): được bố trí ở trọng tâm khu đất với địa hình ít thuận lợi, thích hợp xây dựng các công trình quy mô nhỏ và vừa tại các cao độ khác nhau. Tạo nên điểm nhấn tầng bậc về không gian kiến trúc. Xây dựng các công trình như: trung tâm nghiên cứu và chuyển giao công nghệ; dịch vụ như trung tâm triển lãm, giới thiệu sản phẩm, các văn phòng đại diện doanh nghiệp trong KCN và các dịch vụ công cộng khác.

- Khu công nghiệp (dự kiến khoảng 1.864,0 ha gồm 07 khu công nghiệp phát triển các ngành công nghiệp như: chế biến tiên tiến; các hoạt động công nghiệp kết hợp dịch vụ hậu cần và các ngành nghề ứng dụng công nghiệp kỹ thuật cao). Nâng cấp đường sắt và ga hiện trạng để vận chuyển hàng hóa tốc độ cao; yêu cầu cao về đảm bảo chất lượng môi trường khi phát triển cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và xây dựng các nhà máy sản xuất. Đồng thời phát triển các tuyến giao thông kết nối trực tiếp từ khu công nghiệp tới cảng Mỹ An, tuyến kết nối sang Bắc Ninh và tuyến đường kết nối về trung tâm thị trấn Hữu Lũng (nay là xã Hữu Lũng) để tạo thuận lợi cho lưu thông hàng hóa và di chuyển của lao động.

- Khu dân cư xã Tân Thành phát triển du lịch trải nghiệm kết hợp sản xuất nông nghiệp: khoảng 250 ha chủ yếu là giữ lại khu vực dân cư hiện trạng phía Đông Bắc, tổ chức hoạt động sản xuất nông nghiệp, trồng lúa theo trật tự để tạo cảnh quan phục vụ phát triển dịch vụ du lịch. Cải tạo mạng lưới các tuyến dẫn nước, phân chia lại các ô thửa trồng lúa; khuyến khích xây dựng homestay theo

trật tự để tạo cảnh quan phục vụ du lịch, chụp ảnh, ngắm cảnh; phát triển các trạm dịch vụ hỗ trợ du lịch như ăn uống, nghỉ ngơi, lưu trú ... tạo nên các trải nghiệm sinh thái, thiên nhiên.

5.4. Định hướng phát triển không gian các khu công nghiệp

Phát triển 07 khu công nghiệp thu hút các lĩnh vực công nghiệp công nghệ cao; công nghiệp, dịch vụ logistics; dịch vụ công cộng hỗ trợ; Cây cảnh quan, kết nối không gian xanh. Với tổng diện tích khoảng 1.864,0 ha. Quy mô lao động khoảng 88.000 lao động. Tầng cao công trình tối đa 9 tầng đối với khu hành chính dịch vụ, công cộng khu công nghiệp; Tầng cao công trình tối đa 5 tầng đối với khu vực sản xuất công nghiệp, kho tàng; Tầng cao công trình tối đa 3 tầng đối với khu vực hạ tầng kỹ thuật. Mật độ xây dựng gộp tối đa 70%; hệ số sử dụng đất tối đa 6,3 lần. Cụ thể gồm:

- Khu công nghiệp Hữu Lũng 1 (dự trữ phát triển): diện tích khoảng 167,7 ha;
- Khu công nghiệp Hữu Lũng 2: diện tích khoảng 350 ha;
- Khu công nghiệp Hữu Lũng 3: diện tích khoảng 204,7 ha;
- Khu công nghiệp Hữu Lũng 4 diện tích khoảng 237,0 ha;
- Khu công nghiệp Hữu Lũng 5: diện tích khoảng 200,28 ha;
- Khu công nghiệp Hữu Lũng 6: diện tích khoảng 222,36 ha;
- Khu công nghiệp Hữu Lũng 7: diện tích khoảng 481,7 ha.

Các khu vực công nghiệp được thiết kế khung hạ tầng và dịch vụ đảm bảo hoạt động độc lập, đồng bộ theo từng giai đoạn. Quy hoạch không gian khu công nghiệp phù hợp với hình thành khu đất và kết nối các khu vực thành tổng thể khu công nghiệp hoàn chỉnh. Hạn chế tác động vào các khu vực dân cư hiện trạng. Khuyến khích phát triển các cơ sở sản xuất nhiều tầng để nâng cao hiệu quả sử dụng đất. Đảm bảo mật độ cây xanh chung toàn khu để tạo cảnh quan sinh thái và hình ảnh về khu công nghiệp sinh thái. Phát triển mạng lưới không gian xanh gắn với hệ thống kênh tiêu, các tuyến giao thông, mặt nước, kết hợp với cây xanh sân vườn trong khuôn viên các cơ sở sản xuất, nhà máy để tạo nên mạng lưới không gian cây xanh sinh thái cho khu vực.

Quy hoạch sử dụng đất các khu công: Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ được chia thành 07 khu công nghiệp, trong đó: 06 khu công nghiệp theo định hướng quy hoạch tỉnh từ Khu CN Hữu Lũng 2 đến Khu CN Hữu Lũng 7, với tổng diện tích 1.696,3 ha và Khu CN Hữu Lũng 1 là khu công nghiệp dự trữ phát triển diện tích 167,7 ha; mỗi khu công nghiệp bố trí đầy đủ quỹ đất hạ tầng kỹ thuật, cây xanh, giao thông theo quy chuẩn.

5.5. Định hướng phát triển các khu dân cư, đô thị

- Khu đô thị dịch vụ Bắc Lệ: Khu trung tâm dịch vụ công cộng; Khu đô thị dịch vụ sinh thái; Khu dân cư hiện hữu; Khu nhà ở công nhân và chuyên gia; Khu dịch vụ hỗ trợ công nghiệp. Diện tích tự nhiên khoảng 936,7 ha. Dân số: khoảng 20.000 người; Mật độ xây dựng: 30 - 80%; Tầng cao công trình: 3 - 5

tầng (đối với công trình nhà ở); chiều cao tối đa 20 tầng (đối với công trình dịch vụ hỗn hợp).

- Khu đô thị dịch vụ Phố Vĩ: Khu đô thị dịch vụ sinh thái; Khu dân cư hiện trạng cải tạo; Khu nhà ở công nhân và chuyên gia; Khu dịch vụ hỗ trợ công nghiệp. Diện tích tự nhiên khoảng 613 ha. Dân số: khoảng 14.000 người; Mật độ xây dựng: 30 - 80%; Tầng cao công trình: 3 - 5 tầng (đối với công trình nhà ở); chiều cao tối đa 20 tầng (đối với công trình dịch vụ hỗn hợp).

- Khu đô thị sinh thái kết hợp Khu vực nghiên cứu đào tạo và chuyển giao công nghệ: Khu dịch vụ công cộng hỗ trợ; Trung tâm nghiên cứu đào tạo và chuyển giao công nghệ; Công viên rừng; Hồ điều hòa. Diện tích tự nhiên khoảng 664 ha; Lao động: khoảng 8.000 lao động; Mật độ xây dựng: 30 - 50%; Tầng cao công trình: 3 - 5 tầng.

- Khu nhà ở sinh thái kết hợp sản xuất nông nghiệp gồm:

- + Khu vực dân cư xã Tân Thành: Khu dân cư hiện trạng cải tạo và phát triển dân cư mới; Khu vực sản xuất nông nghiệp, trồng cây bản địa; Khu vực dân cư hiện trạng cải tạo chỉnh trang kết hợp du lịch cộng đồng. Diện tích tự nhiên khoảng 382 ha; Dân số: khoảng 4.500 người; Khách du lịch: khoảng 150 phòng; Mật độ xây dựng: 30 - 50%; Tầng cao công trình: 2- 3 tầng; chiều cao tối đa 5 tầng.

- + Khu vực dân cư xã Tuấn Sơn: Khu dân cư hiện trạng cải tạo và phát triển dân cư mới; Khu vực sản xuất nông nghiệp, trồng cây bản địa; Khu vực dân cư hiện trạng cải tạo chỉnh trang kết hợp du lịch cộng đồng; Khu vực trồng rừng sản xuất gắn với duy trì hệ sinh thái. Diện tích tự nhiên khoảng 428 ha; Dân số: khoảng 3.500 người; Mật độ xây dựng: 30 - 50%; Tầng cao công trình: 2- 3 tầng; chiều cao tối đa 5 tầng.

6. Định hướng quy hoạch sử dụng đất

a) Khu vực đô thị - dịch vụ: Diện tích 3.036,0 ha. Trong đó:

- Đất xây dựng đô thị - dịch vụ 1.606,66ha chiếm 52,9% tổng diện tích khu vực đô thị - dịch vụ. (bao gồm: Đất phát triển hỗn hợp; Đất phát triển nhóm nhà ở; Đất dịch vụ - công cộng; Đất cây xanh sử dụng công cộng; Đất cây xanh sử dụng hạn chế; Đất cây xanh chuyên dụng; Đất dịch vụ du lịch; Đất di tích, tôn giáo; Đất an ninh; Đất quốc phòng; Đất giao thông đô thị; Đất công trình hạ tầng kỹ thuật, bãi đỗ xe đô thị, Đất công trình hạ tầng kỹ thuật khác ngoài đô thị).

- Đất khác (nông, lâm nghiệp, mặt nước) 1.429,34ha chiếm 47,1% tổng diện tích khu vực đô thị - dịch vụ.

b) Khu vực công nghiệp: Diện tích khoảng 1.864,0 ha. Trong đó:

- Đất xây dựng công nghiệp khoảng 1.851,79ha chiếm 99,3% tổng diện tích khu vực công nghiệp (bao gồm: Đất phát triển sản xuất công nghiệp, kho tàng; Đất dịch vụ - công cộng KCN; Đất công trình hạ tầng kỹ thuật, bãi đỗ xe KCN; Đất cây xanh sử dụng hạn chế KCN; Đất giao thông KCN).

- Đất khác (nông- lâm nghiệp, mặt nước...) 12,21ha chiếm 0,7% tổng

diện tích khu vực công nghiệp.

(Có phụ lục 01 Bảng tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất kèm theo).

7. Quy định về kiểm soát không gian, kiến trúc, cảnh quan

Kiểm soát chặt chẽ các không gian xanh, các hành lang xanh và không gian công cộng, hạn chế xây dựng công trình trong khu vực này, mật độ xây dựng tối đa không quá 5%.

Các khu dân cư hiện hữu được cải tạo theo hướng bổ sung các tiện ích, nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, không xây dựng các công trình cao tầng làm tăng hệ số sử dụng đất gây áp lực lên hệ thống hạ tầng.

Các khu dân cư phát triển mới khu lập các quy hoạch chi tiết phải phân thành các khu vực để kiểm soát, quy định hình thức kiến trúc cho các từng khu vực, trong mỗi khu vực các công trình nhà ở phải được xây dựng đồng nhất về hình thức kiến trúc, khuyến khích xây dựng các công trình với hình thức kiến trúc hiện đại.

Các công trình thương mại dịch vụ dọc theo các trục chính đô thị phải xây dựng các công trình có khối tích lớn, hình thức kiến trúc hiện đại để tạo được không gian kiến trúc trên toàn tuyến, làm điểm nhấn cảnh quan đô thị.

8. Định hướng hệ thống hạ tầng kỹ thuật

8.1. Định hướng quy hoạch giao thông

a) Giao thông đối ngoại:

- Đường bộ:

+ Cao tốc Hà Nội – Lạng Sơn: là trục phát triển kinh tế động lực kết nối khu vực với Hà Nội, tỉnh Bắc Ninh và cửa khẩu Hữu Nghị. Tuyến đi phía Bắc bên ngoài khu vực, có 1 nút giao khác mức kết nối vào khu vực.

+ Đường tỉnh: Nâng cấp ĐT.242 kết nối với khu vực xã Hữu Lũng; Xây dựng tuyến ĐT.245 kết nối với xã Kép, Bắc Ninh; xây dựng tuyến ĐT.245B kết nối với xã Hữu Lũng và khu vực cảng Mỹ An, Bắc Ninh, trên tuyến có 1 nút giao kết nối vào khu vực; xây dựng ĐT.245C kết nối với khu vực xã Kiên Lao, Bắc Ninh.

- Đường sắt:

+ Tuyến đường sắt Hà Nội – Lạng Sơn: cải tạo và nâng cấp tuyến, dự trữ quỹ đất xây dựng 2 ga mới: ga Phố Vĩ và Ga Bắc Lệ phục vụ nhu cầu phát triển vận tải hàng hóa và hành khách.

+ Tuyến đường sắt Hà Nội – Lạng Sơn mới: Tuyến dự kiến đi song song với hành lang tuyến cao tốc Hà Nội – Lạng Sơn.

b) Giao thông khu vực quy hoạch:

- Đường chính đô thị:

+ Đường tỉnh 245 và các tuyến có Mặt cắt 2-2, quy mô đường rộng 55m: lòng đường chính $11,5 \times 2 = 23\text{m}$; dải phân cách chính 3m; lòng đường gom $7,5 \times 2 = 15\text{m}$; dải phân cách giữa đường chính và đường gom $1 \times 2 = 2\text{m}$; vỉa hè

$6 \times 2 = 12\text{m}$.

+ Đường tỉnh 245B, quy mô 38-85,5m: Đoạn có quy mô đường rộng 85,5m, mặt cắt 1-1: lòng đường chính $11,5 \times 2 = 23\text{m}$; dải phân cách chính 9,5m; lòng đường gom $10,5 \times 2 = 21\text{m}$; dải phân cách giữa đường chính và đường gom $10 \times 2 = 20\text{m}$; vỉa hè $6 \times 2 = 12\text{m}$. Đoạn có quy mô 38m, mặt cắt 4-4: lòng đường $11,5 \times 2 = 23\text{m}$; dải phân cách 3m; vỉa hè $6 \times 2 = 12\text{m}$.

+ Mặt cắt 3-3, quy mô đường rộng 48m: lòng đường chính $8 \times 2 = 16\text{m}$; dải phân cách chính 3m; lòng đường gom $7,5 \times 2 = 15\text{m}$; dải phân cách giữa đường chính và đường gom $2 \times 1 = 2\text{m}$; vỉa hè $6 \times 2 = 12\text{m}$.

+ Mặt cắt 4-4, quy mô đường rộng 38m: lòng đường $11,5 \times 2 = 23\text{m}$; dải phân cách 3m; vỉa hè $6 \times 2 = 12\text{m}$.

- Đường liên khu vực:

+ Mặt cắt 3-3, quy mô đường rộng 48m: lòng đường chính $8 \times 2 = 16\text{m}$; dải phân cách chính 3m; lòng đường gom $7,5 \times 2 = 15\text{m}$; dải phân cách giữa đường chính và đường gom $2 \times 1 = 2\text{m}$; vỉa hè $6 \times 2 = 12\text{m}$.

+ Mặt cắt 4'-4', quy mô đường rộng 59,5m: lòng đường $11,25 \times 2 = 22,5\text{m}$; dải phân cách 25m; vỉa hè $6 \times 2 = 12\text{m}$.

- Đường chính khu vực:

+ Mặt cắt 4-4, quy mô đường rộng 38m: lòng đường $11,5 \times 2 = 23\text{m}$; dải phân cách 3m; vỉa hè $6 \times 2 = 12\text{m}$.

+ Mặt cắt 5-5, quy mô đường rộng 26-27m: lòng đường 14-15m; vỉa hè $6 \times 2 = 12\text{m}$.

+ Mặt cắt 10-10, quy mô đường rộng 40m: lòng đường $8 \times 2 = 16\text{m}$; dải phân cách giữa 10m; vỉa hè $7 \times 2 = 14\text{m}$.

- Đường khu vực:

+ Mặt cắt 6-6, quy mô đường rộng 20,5-22,5m: lòng đường 10,5m; vỉa hè $(5-6) \times 2 = 10-12\text{m}$.

+ Mặt cắt 7-7, quy mô đường rộng 17-17,5m: lòng đường 7-7,5m; vỉa hè $5 \times 2 = 10\text{m}$.

- Đường hiện trạng cải tạo:

+ Mặt cắt 8-8, quy mô đường rộng 12-17m: lòng đường 6-7m; vỉa hè $(3-5) \times 2 = 6-10\text{m}$.

- Tuyến đường miền núi: Mặt cắt 9-9, quy mô đường rộng 9-14,5m: lòng đường 7,5m; vỉa hè (lề đường) $(1-3,5) \times 2 = 2-7\text{m}$.

- Bãi đỗ xe:

+ Khu vực đô thị: bố trí các bãi đỗ xe đảm bảo chỉ tiêu $3,5\text{m}^2/\text{người}$, phục vụ nhu cầu của dân cư, bãi đỗ xe nằm gần các khu vực công cộng, cây xanh, trung tâm thương mại, tập trung đông người...

+ Khu công nghiệp: tùy thuộc vào nhu cầu, bố trí các bãi đỗ xe vận tải phục vụ hàng hóa, bãi đỗ xe nằm gần các khu vực công cộng, cổng ra vào,...

8.2. Định hướng quy hoạch cao độ nền xây dựng

a) Nguyên tắc thiết kế:

- Tận dụng triệt để địa hình tự nhiên, thực hiện cân bằng đào đắp, hạn chế tối đa công tác san gạt, giữ lại lớp phủ tự nhiên, tránh phá vỡ sinh thái và khối lượng san đắp nền kinh tế nhất.

- Xác định lưu vực và hướng thoát nước chính phù hợp với địa hình, tận dụng hệ thống sông suối chính hiện có làm các trục tiêu nước chính cho khu vực; phù hợp với quy hoạch chuyên ngành thủy lợi.

- Xác định cao độ xây dựng cho các khu vực trong vùng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật phù hợp với định hướng phát triển theo từng khu chức năng.

- Khu vực lập quy hoạch thuộc lưu vực sông Thương nhưng với địa hình đồi núi cao, mực nước sông nằm ở nền cao độ thấp so với cốt khu vực lập quy hoạch. Vì vậy cao độ không chế lựa chọn đảm bảo độ dốc xây dựng công trình, giao thông thuận lợi an toàn và thoát nước tự chảy.

b) Giải pháp san nền cụ thể cho từng khu vực:

- Đối với khu dân cư hiện trạng trong ranh giới có cao độ ổn định, ở ven theo các mạch sông suối, hạn chế san gạt, bố trí thêm dải cây xanh bán ngập, làm vùng đệm an toàn để tiêu thoát nước; Cụ thể cao độ từ 16-20m là hạ lưu của hồ Hồ Vất nằm giáp với đường sắt và sông Thương. Cao độ từ 30-50m nằm ở thôn Công, thôn Cầu, thôn Đồng Liên.

- Đối với các khu vực xây dựng khu công nghiệp, khu chức năng. Cao độ không chế phù hợp, hài hòa, dễ tiếp cận để thuận tiện kết nối liên vùng. Cao độ xây dựng từ 40-20m theo hướng từ Đông Bắc xuống Tây Nam.

- Đối với khu vực cây xanh mặt nước: Cải tạo theo hướng dốc từ Đông sang Tây để thuận lợi thoát nước tự chảy. San gạt đảm bảo cao độ tiếp nhận nguồn nước từ các nhánh suối ngoài ranh giới để tránh úng ngập cho thượng nguồn và đầu nối với hạ du, khu vực giáp đường sắt, giáp sông Thương. Cao độ nền từ 34-15m.

8.3. Định hướng quy hoạch thoát nước mưa:

- Sử dụng hệ thoát nước mưa riêng, hoạt động tự chảy. Lưu vực thoát nước dựa vào địa hình địa mạo, mạng lưới sông ngòi, khu vực chia làm 8 lưu vực thoát nước chính và đều thoát ra sông Thương ở phía Tây bắc, cụ thể:

- + Lưu vực 1: Nước mưa theo các khe tụ thủy ở phía Nam thoát xuống tuyến kênh chính từ 10m-20m, Thoát về suối Vị. Diện tích vực là 320ha.

- + Lưu vực 2: Nước mưa theo các khe tụ thủy ở phía Nam thoát xuống suối Ngang. Kích thước tuyến chính từ 20m-50m. Diện tích lưu vực là 540ha.

- + Lưu vực 3: Nước mưa theo các khe tụ thủy ở phía Đông nam thoát xuống thoát vào suối Lán Thán, vào các kênh chính từ 20m-50m. Diện tích lưu vực là 540ha.

- + Lưu vực 4: Nước mưa theo các khe tụ thoát vào suối Cốc Lùng, hồ Vất. Kích thước tuyến chính từ 20m-50m. Diện tích lưu vực là 290ha.

+ Lưu vực 5: Nước mưa theo các khe tụ thủy ở phía Đông thoát vào suối Con, hồ suối Con. Kích thước tuyến chính từ 30m-80m. Diện tích lưu vực là 1330ha.

+ Lưu vực 6: Nước mưa thoát vào hồ Cai Hiên ở phía Đông sau đó thoát vào suối Con. Kích thước tuyến chính từ 30m-80m. Diện tích lưu vực là 865ha.

+ Lưu vực 7: Nước mưa thoát vào hồ Khuôn Bình ở phía Đông, thoát vào suối Gốc Đào. Kích thước tuyến chính từ 30m-80m. Diện tích lưu vực là 1050ha.

+ Lưu vực 8: Nước mưa thoát vào suối Đồng Liên. Kích thước tuyến chính từ 10m-20m. Diện tích lưu vực là 166ha.

- Các giải pháp chuẩn bị kỹ thuật khác:

+ Đa dạng hóa chức năng các hồ, sông suối với vai trò tạo cảnh quan, giá trị sinh thái, an ninh nguồn nước. Tận dụng các khe tụ thủy, kênh và hệ thống hồ để cất lũ, điều hòa khí hậu, trữ nước dự phòng trước khi thoát ra các sông chính. Giữ vững hình thái tự nhiên dòng chảy, sử dụng vật liệu tự nhiên ở lòng kênh và ven bờ, tạo cấu trúc chướng ngại mềm trong lòng sông suối để điều tiết nước, bảo vệ sinh thái.

+ Đầu nối liên thông liên mạch hồ điều hòa, khe tụ thủy, suối, kênh tiêu. Cải tạo định kỳ và xây mới hồ đập trữ nước, cống điều tiết để thoát nước an toàn ổn định nguồn nước.

+ Sử dụng vật liệu thân thiện, tăng hệ số mặt phủ, hệ số thấm để đảm bảo mực nước ngầm và ổn định kết cấu nền đất, tránh sạt lở.

+ Tuân thủ hành lang an toàn bảo vệ nguồn nước theo quy định của pháp luật. Phạm vi bảo vệ 10-25m để đảm bảo an toàn ổn định bờ, chống lấn chiếm; phòng chống các hoạt động nguy cơ gây ô nhiễm suy thoái nguồn nước.

8.4. Định hướng quy hoạch cấp năng lượng

a) Nhu cầu cấp điện cho khu vực:

- Đến năm 2030 khoảng 265MW, trong đó cấp điện sinh hoạt 15MW, cấp điện công nghiệp 250MW.

- Đến năm 2045 khoảng 530MW, trong đó cấp điện sinh hoạt 33MW, cấp điện công nghiệp 497 MW.

b) Nguồn điện:

- Nguồn điện cấp cho khu vực dân cư được cấp từ:

+ Trạm 110KV Hữu Lũng-2x40MVA hiện có cách khu vực nghiên cứu khoảng 2,5km về phía bắc.

+ Trạm 110KV Hữu Lũng 2- 3x63MVA dự kiến xây dựng cách khu vực nghiên cứu khoảng 1km về phía đông khu vực nghiên cứu.

- Nguồn cấp điện cho khu vực công nghiệp, xây mới các trạm biến áp như sau:

+ Xây mới trạm 110KV CN-1 công suất 63MVA;

- + Xây mới trạm 110KV CN-2 công suất (2x63)MVA;
- + Xây mới trạm 110KV CN-3 công suất 63MVA;
- + Xây mới trạm 110KV CN-4 công suất 63MVA;
- + Xây mới trạm 110KV CN-5 công suất 63MVA;
- + Xây mới trạm 110KV CN-6 công suất 63MVA;
- + Xây mới trạm 110KV CN-7 công suất (3x63)MVA.

c) Lưới điện:

- Các tuyến 110KV vào các trạm 110KV xây dựng mới: đi theo hành lang cách ly đã quy hoạch giành cho đường điện, đảm bảo an toàn lưới điện theo quy định.

- Lưới điện trung thế:

+ Khu vực đô thị, sử dụng lưới điện trung thế đi ngầm bằng cáp ngầm chống thấm dọc để đảm bảo mỹ quan đô thị. Các tuyến nhánh cấp điện cho khu tái định cư, khu dân cư hiện hữu có thể đi nổi theo đường quy hoạch.

+ Khu công nghiệp sử dụng dây dẫn trên không có tiết diện phù hợp phụ thuộc vào nhu cầu sử dụng điện của khách hàng đặt trên cột bê tông li tâm.

- Lưới điện hạ áp 0,4KV:

+ Khu vực dân cư, công cộng sử dụng cáp ngầm đồng bộ với các hệ thống hạ tầng kỹ thuật khác.

+ Các khu vực công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp sử dụng cáp vặn xoắn đi nổi trên cột trong từng khu.

- Chiều sáng đường: Lưới điện chiếu sáng dùng cáp ngầm. Đèn đường sử dụng loại đèn LED tiết kiệm năng lượng.

d) Trạm biến áp: Các trạm sử dụng loại trạm kín kiểu xây hoặc trạm hợp bộ tùy theo vị trí và tính chất công trình. Với các nhà máy công nghiệp nên sử dụng trạm xây có gian máy dự phòng.

8.5. Định hướng quy hoạch hạ tầng viễn thông thụ động

- Nhu cầu: Đến năm 2030 khoảng 70.000 Lines; Đến năm 2045 khoảng 160.000 Lines.

- Nguồn tín hiệu: Nguồn tín hiệu cấp cho khu vực nghiên cứu từ tổng đài Host Hữu Lũng cách khu vực nghiên cứu khoảng 4km về phía Bắc.

- Mạng cáp:

+ Phát triển theo hướng cáp quang hóa, thực hiện cáp quang hóa đến thuê bao, cụm thuê bao; đáp ứng nhu cầu sử dụng các dịch vụ băng rộng của người dân.

+ Xây dựng mới các tuyến cáp quang đến các khu vực mới để đảm bảo cung cấp 100% dịch vụ. Có các tuyến truyền dẫn dự phòng, đảm bảo an toàn khi thiên tai, sự cố xảy ra.

- Mạng thông tin di động (BTS): Xây dựng các trạm thu phát sóng đảm

bảo cấp tín hiệu sóng thông tin di động 100% cho khu vực.

8.6. Định hướng quy hoạch cấp nước

a) Nhu cầu, nguồn cấp nước:

Nhu cầu cấp nước khu quy hoạch đến năm 2030 khoảng 27.000 m³/ngđ và đến năm 2045 khoảng 51.000 m³/ngđ.

Nguồn nước: Nguồn nước thô từ sông Thương, hồ Cẩm Sơn, hồ Tám Nhăm, hồ Hồ Vất cấp nước thô cho các nhà nước hiện có và các nhà máy định hướng đầu tư xây dựng mới tại khu vực.

b) Công trình đầu mối:

- Nhà máy nước khu vực: Nhà máy nước xã Hữu Lũng hiện có công suất năm 2030 đạt 10.000 m³/ngđ và đến năm 2040 đạt 20.000 m³/ngđ. Dự kiến xây dựng mới Nhà máy nước Lawaco, sử dụng nguồn nước thô từ Sông Thương, công suất năm 2030 đạt 14.800 m³/ngđ và đến năm 2045 đạt 29.600 m³/ngđ. Các nhà máy nước cung cấp nước sạch cho khu vực dân cư đô thị và các nhu cầu khác trong khu vực.

- Các nhà máy nước trong khu công nghiệp được đầu tư xây dựng theo từng khu công nghiệp, nguồn nước từ nguồn nước thô Hồ Cẩm Sơn, hồ Tám Nhăm, hồ Hồ Vất và Sông Thương cung cấp riêng cho các nhà máy xử lý nước sạch.

c) Mạng lưới tuyến ống cấp nước

- Mạng lưới cấp nước bao gồm mạng lưới cấp nước truyền dẫn (mạng cấp I) và mạng lưới cấp nước phân phối (mạng cấp II).

- Mạng lưới cấp nước truyền dẫn có đường kính D315mm – D500mm.

- Mạng lưới cấp nước phân phối thiết kế mạng vòng đường kính D160mm – D400mm, bao gồm mạng lưới cấp nước khu đô thị và mạng lưới cấp nước khu công nghiệp.

d) Hệ thống cấp nước chữa cháy

- Hệ thống cấp nước chữa cháy được thiết kế tích hợp với mạng lưới cấp nước sinh hoạt, đảm bảo tính đồng bộ và hiệu quả trong cung cấp nước.

- Các họng cứu hỏa được bố trí trên tuyến ống cấp nước chính có đường kính $D \geq 100$ mm, ưu tiên lắp đặt tại các nút giao thông quan trọng để tối ưu khả năng tiếp cận. Khoảng cách giữa các họng cứu hỏa được quy hoạch tuân thủ tiêu chuẩn ≤ 150 m, đảm bảo phạm vi bao phủ toàn diện.

8.7. Định hướng quy hoạch thu gom và xử lý nước thải

- Nhu cầu: Dự báo lượng nước thải phải thu gom xử lý tập trung khoảng 23.000 m³/ngđ (năm 2030) và 44.500 m³/ngđ (năm 2045); cụ thể:

+ Lượng nước thải sinh hoạt khoảng: 3.500 m³/ngđ (năm 2030) và 5.500 m³/ngđ (năm 2045).

+ Lượng nước thải công nghiệp khoảng: 21.500 m³/ngđ (năm 2030) và 43.500 m³/ngđ (năm 2045).

- Giải pháp thu gom nước thải:

+ Nước thải sinh hoạt: Xây dựng hệ thống thoát nước cơ bản là riêng hoàn toàn, những khu vực dân cư hiện trạng trước mắt sẽ xây dựng cống bao tách nước thải, dài hạn khi có điều kiện sẽ xây dựng hệ thống thoát nước riêng. Khu vực xây dựng mới sẽ sử dụng hệ thống thoát nước thải riêng. Các khu vực có dự án xây dựng trạm xử lý nước thải cục bộ phải đảm bảo đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành.

+ Nước thải vực công nghiệp: Xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng hoàn toàn. Nước thải sinh hoạt công nhân, khu vực dịch vụ, công cộng sẽ được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại trong công trình rồi cho chảy ra mạng thoát nước thải của khu công nghiệp. Nước thải thu gom về các trạm xử lý tập trung theo từng khu vực.

-Xử lý nước thải

+ Nước thải sinh hoạt: Xây dựng hệ thống thoát nước tập trung với các trạm xử lý nước thải sinh hoạt, tổng công suất các trạm XLNT đến năm 2045 khoảng 5.500 m³/ngđ (năm 2030 khoảng 3.500 m³/ngđ). Nước thải sau trạm XLNT tập trung đạt chuẩn A theo QCVN 14:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt. Khuyến khích tái sử dụng nước thải sau xử lý phục vụ các mục đích phi sinh hoạt như tưới cây, rửa đường, dự phòng cứu hỏa.

+ Nước thải công nghiệp: Xây dựng hệ thống thoát nước tập trung với các trạm xử lý nước thải công nghiệp, tổng công suất các trạm XLNT đến năm 2045 khoảng 43.500 m³/ngđ (năm 2030 khoảng 21.500 m³/ngđ). Nước thải sau trạm XLNT tập trung đạt chuẩn A theo QCVN 40-2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

8.8. Định hướng quy hoạch thu gom và xử lý chất thải rắn:

- Nhu cầu: Dự báo lượng chất thải rắn phát sinh khoảng: 230 tấn/ngđ (năm 2030) và 450 tấn/ngđ (năm 2045). Trong đó chất thải rắn công nghiệp khoảng 202 tấn/ngđ (năm 2030) và 405 tấn/ngđ (năm 2045).

- Giải pháp thu gom xử lý:

+ Phân loại chất thải rắn tại nguồn. Bố trí các điểm tập kết chất thải rắn thu gom tập trung đưa rác thải về khu xử lý tập trung của Tỉnh. Chất thải rắn sau khi chuyển đi cần vệ sinh trả lại cảnh quan chung cho khu vực.

+ Sử dụng các khu xử lý chất thải rắn tập trung theo định hướng quy hoạch tỉnh Lạng Sơn tại khu xử lý chất thải rắn xã Tuấn Sơn quy mô khoảng 10 ha. Đề xuất điều chỉnh quy mô khu xử lý chất thải rắn xã Tuấn Sơn từ 10 ha lên 30 ha phục vụ xử lý chất thải rắn các khu, cụm công nghiệp.

8.9. Định hướng quản lý nghĩa trang

- Không bố trí mới nghĩa trang trong khu vực phát triển đô thị và công nghiệp. Khoanh vùng, trồng cây xanh cách ly, đóng cửa các nghĩa trang hiện trạng nằm trong ranh giới phát triển. Có kế hoạch thu hồi, giải tỏa khi có nhu cầu sử dụng đất.

- Sử dụng nghĩa trang tập trung theo định hướng quy hoạch tỉnh Lạng Sơn tại xã Tân Thành, quy mô 10 ha.

8.10. Giải pháp bảo vệ môi trường

- Bảo vệ cảnh quan: các công trình xây dựng mới phải hoà nhập với cảnh quan chung của đô thị. Tạo khoảng cây xanh cách ly dọc các trục giao thông chính, công trình hạ tầng kỹ thuật đầu mối, hệ thống sông suối, mặt nước. San gạt theo nguyên tắc tôn trọng địa hình, cân bằng đào đắp.

- Giảm thiểu ô nhiễm môi trường nước: Xây dựng hệ thống thoát nước mưa, thoát nước thải, thu gom chất thải rắn theo quy hoạch. Tạo hành lang bảo vệ sông hồ: đảm bảo chất lượng nguồn nước đầu nguồn và bảo vệ các công trình xung quanh khu vực quanh sông đặc biệt là các điểm đặt công trình thu nước.

- Giảm thiểu ô nhiễm môi trường không khí tiếng ồn: Trồng cây xanh quanh khu vực bến xe, trạm xử lý tập trung....; trồng cây xanh cách ly những đoạn giao thông chính đi qua đô thị tập trung...

- Giảm thiểu ô nhiễm môi trường đất: Sử dụng đất một cách hợp lý, phân đợt đầu tư, khi chưa có kế hoạch phát triển cần khai thác tiếp tục diện tích đất nông, lâm nghiệp. Tận dụng khai thác quỹ đất xây dựng, hạn chế đào đắp.

9. Thực hiện quy hoạch và các chương trình dự án ưu tiên đầu tư

9.1. Phân kỳ thực hiện quy hoạch

- Giai đoạn 2025-2030: Thực hiện lập quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết các Khu công nghiệp gồm: các đồ án quy hoạch chi tiết khu dân cư phát triển mới,... để triển khai thu hút đầu tư và phát triển hệ thống hạ tầng khung, trong đó phân đấu triển khai đầu tư xây dựng và vận hành khu công nghiệp Hữu Lũng 2; khu công nghiệp Hữu Lũng 3; khu công nghiệp Hữu Lũng 4 theo định hướng quy hoạch tỉnh.

- Giai đoạn 2031-2045: Xây dựng hoàn thiện các khu công nghiệp tập trung và phát triển hoàn thiện các đô thị công nghiệp dịch vụ; các đồ án quy hoạch chi tiết khu dân cư phát triển mới, khu thương mại dịch vụ, hạ tầng xã hội,...

9.2. Các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư

- Tuyến đường giao thông kết nối với cao tốc Bắc Ninh – Lạng Sơn với Khu công nghiệp – đô thị - dịch vụ Hữu Lũng đi cảng Mỹ An.

- Tuyến đường chính khu vực kết nối từ cao tốc Bắc Ninh – Lạng Sơn tại nút giao Hòa Lạc đi xã Kép tỉnh Bắc Ninh (trùng hướng tuyến điều chỉnh đường tỉnh lộ ĐT 245, ĐT245B).

- Hệ thống hạ tầng kỹ thuật khung của các khu công nghiệp, đô thị trọng điểm theo giai đoạn gồm: Giao thông, cấp điện, cấp nước sạch và xử lý nước thải, môi trường;

- Hệ thống hạ tầng kỹ thuật các khu dân cư, khu tái định cư để sắp xếp dân cư trong khu vực.

9.3. Nguồn lực thực hiện: Các công trình công cộng, hạ tầng kỹ thuật, hạ

tầng xã hội thiết yếu sử dụng nguồn vốn ngân sách theo kế hoạch đầu tư công trung hạn của từng giai đoạn để tạo động lực lan toả, thu hút các dự án đầu tư. Huy động tối đa nguồn vốn xã hội hoá để xây dựng các khu chức năng của đô thị như các khu dân cư; công nghiệp; thương mại dịch vụ; các công trình y tế, giáo dục ngoài công lập...

Điều 2. Tổ chức thực hiện

- Sở Xây dựng phối hợp với UBND các xã: Hữu Lũng, Tân Thành và Tuấn Sơn, các cơ quan liên quan tổ chức công bố rộng rãi đồ án quy hoạch theo quy định; xây dựng kế hoạch, tổ chức quản lý và thực hiện theo quy hoạch được duyệt; tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt các quy hoạch cấp dưới thuộc thẩm quyền đảm bảo theo quy định pháp luật hiện hành. Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính đầy đủ, hợp lệ, chính xác của hồ sơ, số liệu và nội dung thẩm định trình phê duyệt tại Quyết định này.

- Các sở, ban ngành, UBND các xã: Hữu Lũng, Tân Thành và Tuấn Sơn theo chức năng nhiệm vụ được giao có trách nhiệm hướng dẫn, quản lý thực hiện theo quy hoạch được duyệt và theo các quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường, Công thương, Tài chính, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Trưởng Ban Quản lý Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng – Lạng Sơn, Chủ tịch UBND các xã: Hữu Lũng, Tân Thành và Tuấn Sơn, Thủ trưởng các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Thường trực Đảng uỷ UBND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ban Kinh tế - Ngân sách (HĐND tỉnh);
- BCH Quân sự tỉnh; Công an tỉnh;
- CPVP UBND tỉnh, các phòng CM, Trung tâm Thông tin;
- Lưu: VT, KTCN(HVTr).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lương Trọng Quỳnh